TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2025/DS-PT
Ngày 18-3-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;
Ông Phan Trí Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 703/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2025/QĐ-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Phan Văn P, sinh năm 1959;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: số G, tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1/ Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979, địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2/ Ông Lê Thành D, sinh năm 1995, địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 06/3/2023), có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Ngọc O, sinh năm 1964;

2. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phan Nguyễn Kim T1, sinh năm 1988;

2. Bà Phan Nguyễn Diễm T2, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Ông Trần Huy K, sinh năm 1995;

4. Bà Trần Thị O1, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

5. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố B, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Ngô Nhựt T3, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt)

2. Bà Ngô Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ E, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt)

3. Bà Ngô Thị G (còn gọi là Ngô Thị B), sinh năm 1962; địa chỉ: tổ E, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị G1; địa chỉ: khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt)

5. Bà Lâm Thị T4, sinh năm 1949; địa chỉ: tổ D, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt)

6. Bà Võ Thị N, sinh năm 1943; (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn G2, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày*:

Hộ ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện (nay

là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AB 873860, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00428 ngày 15/8/2005, với diện tích đất 3.013m^2, bao gồm các thửa 62, 63, 64, 65, 66, 67, 144, 146, (trong đó thửa 62 có diện tích 330m^2) tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 62 và 687 là do ông bà nội của ông P là cụ Phan Văn B1 và cụ Phạm Thị Diễm C1 để lại cho cha mẹ ông P là ông Phan Văn P1 và bà Nguyễn Thị H1 trước năm 1954. Sau đó, ông P1 và bà H1 để lại cho ông P quản lý sử dụng từ năm 1975, việc để lại đất không có giấy tờ. Vợ chồng ông P, bà T quản lý, sử dụng đất thửa đất 62 đến năm 1990 thì cho bà Ngô Thị G (bà G là con bà Phan Thị X - cô ruột của ông P) mượn canh tác, sử dụng. Bà G sử dụng được khoảng 07 đến 08 năm thì trả lại cho ông P. Sau đó, vợ chồng ông P, bà T cho ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ mượn toàn bộ diện tích đất nêu trên để trồng lúa và hàng năm ông O, bà Đ đong lúa trả cho vợ chồng ông P, bà T. Đến năm 2017, khi gia đình ông P, bà T và ông O, bà Đ phát sinh tranh chấp thì ông O, bà Đ trả lại các thửa đất 63, 64, 65, 66, 67, 144, 146 cho ông P, bà T; riêng thửa đất số 62 ông O, bà Đ không trả lại cho ông P, bà T.

Đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì sau khi ông Phan Văn P1 chết vào năm 1986 thì ông P quản lý, sử dụng. Trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất 687 ông P có xây dựng một căn nhà trệt, diện tích 46m^2, đất thổ cư 600m^2 (căn nhà này được xây dựng trên phần đất của thửa 687 hiện nay đã bị thu hồi để mở rộng đường ĐT746B). Đến năm 1988, ông P được Sở Xây dựng tỉnh Sông Bé cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa số 300206/XD-SH. Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông P với tổng diện tích 6.615m^2 để mở rộng đường ĐT746B, trong đó thửa 687 có diện tích bị thu hồi là 2.449m^2, phần đất còn lại của thửa 687 hiện ông O, bà Đ đang sinh sống. Lý do ông O, bà Đ sinh sống trên phần đất này là vì năm 1987 ông P, bà T có cho ông O, bà Đ cất một căn nhà tạm ở nhờ trên một phần diện tích đất thuộc thửa 687. Năm 2003, ông O, bà Đ đã xin ông P, bà T sửa chữa lại căn nhà tạm như căn nhà cấp 4 hiện nay. Ông P, bà T chỉ cho vợ chồng ông O, bà Đ ở trên diện tích đất trong phạm vi khuôn viên căn nhà cấp 4. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, ông O bà Đ đã sử dụng hết phần đất còn lại của thửa 687. Thửa đất 687, ông P bà T chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng ông P được Nhà nước cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa số 300206/XD-SH và có sơ đồ xác định vị trí, tứ cận thửa đất kèm theo.

Theo đơn khởi kiện, ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ phải trả lại diện tích đất 330m^2, thuộc thửa đất số 62 và diện tích đất 500m^2 thuộc một phần thửa đất số 687, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; yêu cầu công nhận ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 500m^2 thuộc một phần thửa 687, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận được quyền quản lý, sử dụng hợp pháp phần đất thuộc một phần thửa đất 687, tờ bản đồ 43 có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 192,7m^2; Buộc ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ phải chặt bỏ toàn bộ cây trồng, tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép trên phần đất tranh chấp, trả lại cho ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T phần

đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 546,1m^2 (gồm 353,4m^2 thuộc thửa đất 62 và 192,7m^2 tại thửa đất 687) nêu trên. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý vì đất cấp cho nguyên đơn là đúng trình tự, thủ tục.

- *Bị đơn trình bày:*

Nguyên diện tích đất mà ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T được cấp GCNQSDĐ số H00428 ngày 15/8/2005 có nguồn gốc do ông bà ngoại của ông O là cụ Phan Văn B1 và cụ Phạm Thị Diễm C1 để lại (ông O, bà Đ cũng chỉ nghe cha mẹ nói lại chứ cũng không có giấy tờ gì). Cha mẹ ông O là ông Trần Văn Q (đã chết) và bà Phan Thị Ú (đã chết) canh tác từ năm 1962 đến khoảng năm 1977 - 1978 thì ông O trực tiếp quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất số 62, vợ chồng ông O, bà Đ quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Việc ông P, bà T đi đăng ký kê khai đối với thửa đất 62 thì ông O, bà Đ không biết. Do gia đình ông O hoàn cảnh khó khăn nên không có thời gian để đi đăng ký, kê khai xin cấp GCNQSDĐ. Đến đầu năm 2017, khi phát sinh tranh chấp ông O, bà Đ mới biết ông P, bà T đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 62. Việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp GCNQSDĐ số H00428 ngày 15/8/2005 cho hộ ông P, bà T bao gồm thửa đất số 62 là cấp không đúng vì ông O, bà Đ sử dụng đất từ trước đến nay nhưng lại cấp cho ông P, bà T.

Đối với thửa đất 687, vợ chồng ông O chỉ biết đất có nguồn gốc do tổ tiên ông bà để lại nhưng không biết cụ thể là ai, vì lúc đó không có giấy tờ về đất. Cụ B1 và cụ D1 chết trước năm 1954. Thửa 687 nguyên một khu đất rộng lớn, không có ai quản lý, sử dụng, sau đó ông O và ông P về quản lý, sử dụng nên chia nhau mỗi người sử dụng một phần. Ông O quản lý, sử dụng phần đất hiện nay ông O, bà Đ đang sinh sống từ năm 1987 đến nay, trong đó có một phần đất nguyên đơn đang tranh chấp (phần giáp thửa 62). Phần đất ông P sử dụng đã bị thu hồi để thực hiện đường ĐT746B, ông P đã nhận tiền bồi thường về đất. Do phần đất này chưa được cấp GCNQSDĐ nên ông O cũng không biết tổng diện tích thửa đất 687 là bao nhiêu và diện tích đất sau khi thu hồi là bao nhiêu. Thời điểm ông O, bà Đ sinh sống trên phần đất thuộc thửa 687 thì ông O xây dựng nhà tạm, đến năm 2002 - 2003 xây dựng căn nhà như hiện nay, căn nhà hiện ông O đang ở là do ông O thuê ông P kêu thợ vào xây dựng lại cho vợ chồng ông O, bà Đ. Ông O, bà Đ đã quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước từ năm 1987 đến nay.

Ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ phản tố, yêu cầu Toà án công nhận ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 353,4m^2, thuộc thửa đất số 62 và diện tích đất 192,7m^2 thuộc một phần thửa 687, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh GCNQSDĐ số H00428 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T) cấp cho hộ ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T ngày 15/8/2005 cho đúng hiện trạng thực tế sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Nguyễn Kim T1, Phan Nguyễn Diễm T2 thống nhất trình bày*: thống nhất với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp

nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Huy K, Trần Thị O1 thống nhất trình bày*: Thống nhất ý kiến của bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:* Năm 2012, khi thực hiện công trình nâng cấp mở rộng đường ĐT 746 nối dài đoạn từ dốc cây Quéo đến điểm giao với đường T - C, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã thu hồi diện tích đất 2.449m^2 thuộc thửa đất 687, tờ bản đồ số 43 tại thị trấn (nay là phường). Khi thu hồi diện tích đất nêu trên chỉ tiến hành đo đạc phần diện tích đất bị thu hồi để thực hiện công trình, không đo đạc toàn bộ thửa đất 687 nên Ủy ban nhân dân thành phố T không có số liệu diện tích đất chính xác còn lại của thửa đất 687 sau khi bị thu hồi. Hiện nay thửa đất số 687 chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai. Thửa đất 687 quy hoạch là đất trồng cây lâu năm, việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì có thể xem xét để công nhận quyền sử dụng đất.

Tại thời điểm thực hiện thu hồi quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.449m^2 thuộc thửa đất 687 thì ông Phan Văn P là người kê khai và được Ủy ban nhân dân thị trấn U xác nhận nguồn gốc đất do ông bà để lại năm 1975 (có đơn xác nhận nguồn gốc đất kèm theo biên bản làm việc).

Ngày 05/9/2001, ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T có đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 62 tờ bản đồ số 43 tại phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ngày 20/7/2005, Ủy ban nhân dân thị trấn U đã lập tờ trình số 06 về việc cấp GCNQSDĐ trong đó có ông Phan Văn P. Ngày 27/7/2005, phòng T6 lập Tờ trình số 162/TTr-TN&MT về việc cấp GCNQSDĐ số AB 873860 ngày 15/8/2005 cho hộ ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 17/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ về việc yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số H00428 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T ngày 15/8/2005.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ về việc yêu cầu công nhận ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 192,7m^2 thuộc một phần thửa đất 687 và yêu cầu ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ phải chặt bỏ toàn bộ cây trồng, tháo dỡ các công trình xây dựng, trả lại cho ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T phần đất diện tích 546,1m^2 (gồm 353,4m^2 thuộc thửa đất 62 và 192,7m^2 tại thửa đất 687) tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ đối với nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

3.1. Ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 353,4m^2, thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất số 687;

Hướng Tây giáp thửa đất số 63;

Hướng Nam giáp đường đất;

Hướng Bắc giáp thửa đất số 46.

3.2. Ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 192,7m^2 thuộc một phần thửa 687, tờ bản đồ số 43, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 687;

Hướng Tây giáp thửa đất số 62;

Hướng Nam giáp đường đất;

Hướng Bắc giáp thửa đất số 46, 1033.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

3.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh một phần GCNQSDĐ số AB 873860, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H00428 do UBND huyện T cấp ngày 15/8/2005 mang tên hộ ông Phan Văn P đối với thửa đất 62 để cấp lại theo quyết định của bản án.

3.4. Ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ theo nội dung quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2024, nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp

nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Năm 2019, Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T đã xét xử sơ thẩm lần 1 vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán" giữa nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông Trần Ngọc O, bà Đoàn Thị Đ. Vụ án đã được đưa ra xét xử sơ thẩm theo quy định, ông Nguyễn Văn T5 - Hội thẩm nhân dân tiến hành tố tụng với tư cách là thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã biểu quyết và thống nhất ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 29/11/2019.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn cùng kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T kháng nghị toàn bộ bản án. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 253/2022/DS-PT ngày 30/9/2022, Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương đã huỷ toàn bộ bản án do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý lại vụ án và xét xử tại Bản án dân sự số 59/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024, Hội thẩm nhân dân tham gia thành viên Hội đồng xét xử có ông Nguyễn Văn T5. Như vậy, ông Nguyễn Văn T5 tham gia xét xử vụ án 02 lần là vi phạm khoản 3 Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được nên phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm